

**CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 29 tháng 4 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

 - Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam
 - Mã chứng khoán: VOS
 - Địa chỉ trụ sở chính: số 215, Lạch Tray, P. Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 - Điện thoại: 0225 3731 033
 - Fax: 0225 3731 952
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Trường Thọ
 - Chức vụ: TP. Kế hoạch Tổng hợp
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Mã chứng khoán: VOS) giải trình doanh thu và lợi nhuận sau thuế tổng hợp và hợp nhất trong quý 1/2020 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

1. So sánh kết quả kinh doanh tổng hợp

Nội dung	Quý 1/2020 (1)	Quý 1/2019 (2)	Chênh lệch tuyệt đối (1) – (2)
Tổng doanh thu	346.858.015.106	422.212.482.192	(75.354.467.086)
Lợi nhuận sau thuế	(86.460.063.380)	(46.375.359.249)	(40.084.704.131)

2. So sánh kết quả kinh doanh hợp nhất

Nội dung	Quý 1/2020 (1)	Quý 1/2019 (2)	Chênh lệch tuyệt đối (1) – (2)
Tổng doanh thu	347.543.400.344	424.051.397.649	(76.507.997.305)
Lợi nhuận sau thuế	(86.412.137.476)	(45.663.506.125)	(40.748.631.351)

3. Giải trình

Công ty giải trình lợi nhuận sau thuế trong quý 1/2020 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

Trong quý 1/2020, thị trường vận tải biển cực kỳ khó khăn do ảnh hưởng của những kỳ nghỉ lễ, Tết dài ngày và dịch bệnh Covid-19. Nửa đầu quý 1, khi dịch bệnh bùng phát ở Trung Quốc - thị trường chủ chốt của khu vực, hoạt động vận tải biển tại đây gần như tê liệt và có rất ít nhu cầu chuyên chở, khiến cho giá cước giảm sâu không chỉ đối với các tuyến đi và đến Trung Quốc mà còn trên phần lớn các tuyến vận tải khác. Sau đó, khi tình hình dịch bệnh phức tạp hơn, trở thành đại dịch và lan ra gần như toàn thế giới, các quốc gia đã có những hành động mạnh mẽ để đối phó trong đó có việc phong tỏa các thành phố, cảng biển làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động vận tải biển. Tình trạng hàng hóa khan hiếm và cước rất thấp kéo dài trong cả Quý 1 dẫn đến việc doanh thu của Công ty giảm so với cùng kỳ. Trong khi đó, từ ngày 01/01/2020, theo quy định của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO), các tàu phải chuyển sang sử dụng dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp (low sulphur). Trong tháng 1, giá dầu low sulphur đã tăng rất cao, sau đó có giảm nhưng không bù được sự sụt giảm về doanh thu nên đã ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của các tàu. Ngoài ra, trong quý 1/2020, Công ty còn bị lỗ do chênh lệch tỷ giá -10,3 tỷ đồng.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Trường Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 283 /2020/VOSCO-TCKT

Hải Phòng, ngày 27 tháng 4 năm 2020

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2020

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02a-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B03a-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09a-DN	Thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường



Cao Minh Tuấn

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục thuế Hải Phòng;
3. Cục thống kê Hải Phòng;
4. Các Ngân hàng ;
5. Chủ tịch HĐQT Công ty;
6. Ban điều hành;
7. Lưu phòng TCKT công ty (2).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		831.852.014.973	824.980.309.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.910.445.910	61.285.997.411
1. Tiền	111		24.910.445.910	61.285.997.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		89.990.000.000	87.002.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89.990.000.000	87.002.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		557.299.530.613	548.041.745.766
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		174.102.837.454	166.536.882.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		302.968.914.807	301.055.097.181
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		90.938.410.184	91.160.398.373
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.710.631.832)	(10.710.631.832)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		118.502.145.060	90.979.418.523
1. Hàng tồn kho	141		118.502.145.060	90.979.418.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.149.893.390	37.671.147.412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.283.226.700	7.379.420.653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.866.666.690	30.291.726.759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.201.151.147.942	2.280.181.786.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.162.780.561	9.063.030.561
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.162.780.561	9.063.030.561
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		2.025.340.243.303	2.104.163.263.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.016.193.903.199	2.094.905.705.471
- Nguyên giá	222		6.209.349.962.112	6.212.534.418.505
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.193.156.058.913)	(4.117.628.713.034)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.146.340.104	9.257.558.513
- Nguyên giá	228		11.508.768.680	11.508.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.362.428.576)	(2.251.210.167)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		99.833.397.343	99.833.397.343
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.650.000.000	7.650.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77.183.397.343	77.183.397.343
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66.814.726.735	67.122.094.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		51.922.121.995	52.229.489.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.892.604.740	14.892.604.740
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản	270		3.033.003.162.915	3.105.162.095.730
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.423.707.760.527	2.409.406.629.962
I. Nợ ngắn hạn	310		1.223.655.492.723	1.173.193.362.158
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		323.273.048.601	261.699.921.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.684.591.766	26.256.471.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.011.208.107	333.071.433
4. Phải trả người lao động	314		9.014.371.064	17.559.717.876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.181.819	141.744.876
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		109.795.010.719	135.149.007.210
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		762.458.766.480	731.628.014.320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		410.314.167	425.414.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.200.052.267.804	1.236.213.267.804

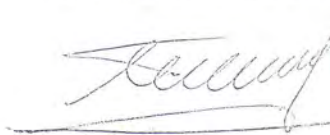
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		518.787.267.804	518.787.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		681.265.000.000	717.426.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		609.295.402.388	695.755.465.768
I. Vốn chủ sở hữu	410		609.295.402.388	695.755.465.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(820.397.928.681)	(733.937.865.301)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(733.937.865.301)	(782.653.618.232)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(86.460.063.380)	48.715.752.931
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		3.033.003.162.915	3.105.162.095.730

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

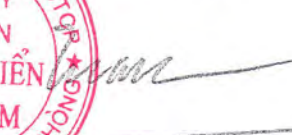


Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		343.734.963.722	423.885.120.973	343.734.963.722	423.885.120.973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		825.070.147	3.319.397.783	825.070.147	3.319.397.783
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		342.909.893.575	420.565.723.190	342.909.893.575	420.565.723.190
4. Giá vốn hàng bán	11		367.285.830.298	426.903.938.928	367.285.830.298	426.903.938.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(24.375.936.723)	(6.338.215.738)	(24.375.936.723)	(6.338.215.738)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.094.254.531	1.162.577.183	3.094.254.531	1.162.577.183
7. Chi phí tài chính	22		40.530.557.093	15.358.729.883	40.530.557.093	15.358.729.883
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>30.183.332.136</i>	<i>15.141.757.298</i>	<i>30.183.332.136</i>	<i>15.141.757.298</i>
8. Chi phí bán hàng	25		8.229.027.275	12.204.609.054	8.229.027.275	12.204.609.054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.179.428.317	14.120.320.012	17.179.428.317	14.120.320.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(87.220.694.877)	(46.859.297.504)	(87.220.694.877)	(46.859.297.504)
11. Thu nhập khác	31		853.867.000	484.181.819	853.867.000	484.181.819
12. Chi phí khác	32		93.235.503	243.564	93.235.503	243.564
13. Lợi nhuận khác	40		760.631.497	483.938.255	760.631.497	483.938.255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(86.460.063.380)	(46.375.359.249)	(86.460.063.380)	(46.375.359.249)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(86.460.063.380)	(46.375.359.249)	(86.460.063.380)	(46.375.359.249)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị : VND

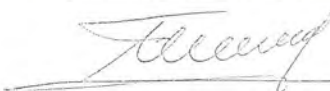
CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		309.454.122.459	409.162.264.814
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(277.500.182.185)	(314.976.509.077)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.266.768.358)	(36.515.048.874)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	0	(1.340.246.080)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.598.481.004	24.491.573.327
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.998.100.734)	(46.082.561.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.712.447.814)	34.739.472.212
II/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.342.011.380)	(107.286.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		789.656.182	484.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(247.168.000.000)	(122.660.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		244.248.000.000	115.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.204.997.944	20.453.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.267.357.254)	(6.562.651.723)
III/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã p/hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.500.000.000)	(60.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.500.000.000)	(60.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36.479.805.068)	(31.823.179.511)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.285.997.411	68.487.505.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		104.253.567	(22.957.806)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.910.445.910	36.641.368.312

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Thị Thùy Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Hải Phòng, ngày 24 tháng 04 năm 2020



Cao Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2020 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính Tổng hợp đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Trong trường hợp hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán thì:

+ Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 31/03/2020 là 23.430 đ/usd.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 31/03/2020 là 23.580 đ/usd.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp đích danh; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không trích lập

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
I- Tiền		
- Tiền mặt	616.128.420	331.433.601
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.294.317.490	60.954.563.810
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	24.910.445.910	61.285.997.411
2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)		
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>h/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</i>		
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	174.102.837.454	166.536.882.044
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	112.878.868.434	112.244.756.260
+CP DT TM DIC	86.431.675.852	86.431.675.852
+FORTEM CEMENT CORP	6.904.981.964	0
+Công ty CP Đại lý VTB Hoàng Long	0	10.346.500.000
+REDSOIL AGRICULTURAL	1.487.435.745	6.075.590.125
+ KUAIXIN SHIPPING LTD	5.492.429.672	0
+Cty CP DVHH Vosco	5.367.006.025	3.695.574.803
+ COROMANDEL INTL LTD	7.195.339.176	0
+BOYIJUN RESOURCES	0	5.695.415.480
- Các khoản phải thu khách hàng khác	61.223.969.020	54.292.125.784
<i>h/ Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		
<i>v/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	424.638.773	0
4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)		
5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)		
7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)		
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>		
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Mua sắm		
- XD CB	0	0
- Sửa chữa		
Cộng:	0	0
9- Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)		
10- Tàng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)		
11- Tàng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12- Tàng, giảm bất động sản đầu tư		
13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	8.283.226.700	7.379.420.653
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	7.235.299.655	6.789.104.207
- Các khoản khác	1.047.927.045	590.316.446

<i>b/ Dài hạn</i>	51.922.121.995	52.229.489.990
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	51.792.318.942	52.078.058.935
- Chi phí trả trước khác	129.803.053	151.431.055
Cộng	<u>60.205.348.695</u>	<u>59.608.910.643</u>
14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	0	0
<i>b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)		
16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)		
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)		
18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS	0	0
- Các khoản trích trước khác	0	0
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	299.778.000	88.018.400
- Bảo hiểm xã hội	1.298.460.000	0
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	151.143.464	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	101.588.000	0
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.925.743.195	71.925.743.195
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.012.298.060	63.129.245.615
Cộng	<u>109.795.010.719</u>	<u>135.149.007.210</u>
<i>b/ Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.115.000.000	1.115.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	517.672.267.804	517.672.267.804
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i>		
Cộng	<u>518.787.267.804</u>	<u>518.787.267.804</u>
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	8.181.819	141.744.876
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	<u>8.181.819</u>	<u>141.744.876</u>
<i>b/ Dài hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng
(chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (SC TSCĐ định kỳ)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	<u>0</u>	<u>0</u>

b/ Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	14.892.604.740	14.892.604.740
	0	0
	0	0
	0	0
	<u>14.892.604.740</u>	<u>14.892.604.740</u>
	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	0	0
	0	0
	0	0

25- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chỉ tiết theo Phụ biểu số 1)

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	714.000.000.000	714.000.000.000
	686.000.000.000	686.000.000.000
	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>

c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d/ Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

	Năm nay	Năm trước
	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
	Cuối kỳ	Đầu năm
	140.000.000	140.000.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
d/ Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	27.916.312.330	27.916.312.330
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại: - USD	1.907.955,69	3.370.702,79
- EUR	0	0
d/ Kim khí quý, đá quý		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý		
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	343.734.963.722	423.885.120.973
a/ Doanh thu	343.734.963.722	423.885.120.973

- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	343.734.963.722	423.885.120.973
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<i>li Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	2.780.590.540	3.734.214.789
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	2.609.590.540	3.563.214.789
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty liên kết)	171.000.000	171.000.000
<i>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	825.070.147	3.319.397.783
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	825.070.147	3.319.397.783
- Hàng bán bị trả lại	0	0
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	367.285.830.298	426.903.938.928
BDS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản phí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
	Cộng	<u>367.285.830.298</u>
4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.204.997.944	20.453.185
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.889.256.587	1.142.123.998
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	3.224.042	6.638.460
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
	Cộng	<u>3.094.254.531</u>
5- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	30.183.332.136	15.141.757.298
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.347.224.957	216.972.585
<i>Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	10.102.876.249	42.244.287
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
	Cộng	<u>40.530.557.093</u>
6- Thu nhập khác (MS 31)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	789.656.182	484.181.819
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	64.210.818	0

	<u>853.867.000</u>	<u>484.181.819</u>
Cộng	Năm nay	Năm trước
7- Chi phí khác (MS 32)		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	93.235.503	243.564
Cộng	<u>93.235.503</u>	<u>243.564</u>
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>17.179.428.317</u>	<u>14.120.320.012</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	9.273.659.500	7.105.383.500
- Thuế, phí và lệ phí	1.576.710.143	1.295.125.377
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.329.058.674	5.719.811.135
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>8.229.027.275</u>	<u>12.204.609.054</u>
- Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	8.229.027.275	12.204.609.054
- Các khoản chi phí bán hàng khác	0	0
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng túi cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.552.144.327	169.349.354.919
- Chi phí nhân công	33.366.787.000	30.249.606.700
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.823.020.681	98.643.350.811
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.185.337.993	138.269.830.293
- Chi phí khác bằng tiền	24.766.995.889	16.716.725.271
Cộng	<u>392.694.285.890</u>	<u>453.228.867.994</u>
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>0</u>	<u>0</u>
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>0</u>	<u>0</u>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài sản

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

nợ phải trả

phủ và REPO CK

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

phải trả

phiếu Chính phủ, REPO CK

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ lục biểu 12*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2020



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC

Cao Minh Tuấn

Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh - Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ - Tổng giá trị trái phiếu; - Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	89.990.000.000	89.990.000.000	87.002.000.000	87.002.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	99.833.397.343	0	99.833.397.343	99.833.397.343	0	99.833.397.343
- Đầu tư vào công ty con	15.000.000.000	0	15.000.000.000	15.000.000.000	0	15.000.000.000
+ VOSAL (100% vốn CSH)	15.000.000.000	0	15.000.000.000	15.000.000.000	0	15.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	7.650.000.000	0	7.650.000.000	7.650.000.000	0	7.650.000.000
+ VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,45%)	7.650.000.000		7.650.000.000	7.650.000.000		7.650.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	77.183.397.343		77.183.397.343	77.183.397.343		77.183.397.343
+ MSB	73.648.455.343		73.648.455.343	73.648.455.343		73.648.455.343
+ SSV	3.399.942.000		3.399.942.000	3.399.942.000		3.399.942.000
+ Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Trong kỳ các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác hoạt động bình thường,

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Phụ biểu số 02

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	90.938.410.184		91.160.398.373	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	2.050.975.493		2.050.975.493	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	88.887.434.691		89.109.422.880	
b/ Dài hạn	9.162.780.561		9.063.030.561	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	9.162.780.561		9.063.030.561	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	100.101.190.745		100.223.428.934	

Phụ biểu số 03

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	25.303.220.438			25.303.220.438		
*Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ						
+ Tiền cấp đầu nhòn	2.576.373.991		Vinashin Lines	2.576.373.991		Vinashin Lines
+Tiền lương t.viên đi thuê	384.411.122		Cty TNHH Thành Cường	384.411.122		Cty TNHH Thành Cường
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

Phụ biểu số 04

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	118.165.149.540	0	90.895.400.975	0
- Công cụ, dụng cụ;	335.226.301	0	80.872.493	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0	0	0	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	1.769.219	0	3.145.055	0
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	118.502.145.060	0	90.979.418.523	0

NHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, võ công	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
CHỈ TIÊU						
Nguyên giá						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>30.412.896.039</u>	<u>84.074.208.115</u>	<u>6.089.070.005.670</u>	<u>8.915.468.126</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.212.534.418.505</u>
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		3.184.456.393				3.184.456.393
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>30.412.896.039</u>	<u>80.889.751.722</u>	<u>6.089.070.005.670</u>	<u>8.915.468.126</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.209.349.962.112</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>16.966.756.469</u>	<u>84.074.208.115</u>	<u>4.007.779.694.089</u>	<u>8.746.213.806</u>	<u>61.840.555</u>	<u>4.117.628.713.034</u>
- Khấu hao trong kỳ	255.339.855		78.392.992.041	63.470.376		78.711.802.272
- Phân loại lại TSCĐ						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		3.184.456.393				3.184.456.393
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>17.222.096.324</u>	<u>80.889.751.722</u>	<u>4.086.172.686.130</u>	<u>8.809.684.182</u>	<u>61.840.555</u>	<u>4.193.156.058.913</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	<u>13.446.139.570</u>	<u>0</u>	<u>2.081.290.311.581</u>	<u>169.254.320</u>	<u>0</u>	<u>2.094.905.705.471</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>13.190.799.715</u>	<u>0</u>	<u>2.002.897.319.540</u>	<u>105.783.944</u>	<u>0</u>	<u>2.016.193.903.199</u>

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

2.004.973.216.428

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.129.665.047.426

NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
CHỈ TIÊU					
Nguyên giá					
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.467.100.000</u>	<u>11.508.768.680</u>
- Mua trong kỳ					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng do đánh giá lại					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Giảm khác					0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.467.100.000</u>	<u>11.508.768.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>1.241.726.291</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.009.483.876</u>	<u>2.251.210.167</u>
- Khấu hao trong kỳ	40.483.029			70.735.380	111.218.409
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>1.282.209.320</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.080.219.256</u>	<u>2.362.428.576</u>
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	<u>8.799.942.389</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>457.616.124</u>	<u>9.257.558.513</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>8.759.459.360</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>386.880.744</u>	<u>9.146.340.104</u>

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

531.200.000

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

1.453.987.500

Phụ biểu số 07

Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn (Trở: Chi tiết theo kỳ hạn)	1.443.723.766.480		8.169.752.160	13.500.000.000	1.449.054.014.320	
Từ 1 năm trở xuống	762.458.766.480				731.628.014.320	
Trên 1 năm đến 5 năm	448.445.000.000				471.196.000.000	
Trên 5 năm	232.820.000.000				246.230.000.000	
Cộng	1.443.723.766.480	0	8.169.752.160	13.500.000.000	1.449.054.014.320	0

(*) Tăng hoặc giảm do ảnh hưởng đánh giá CLTG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ, trả nợ, chuyển chủ nợ

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Phụ biểu số 08

<i>Phải trả người bán</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	323.273.048.601	323.273.048.601	261.699.921.088	261.699.921.088
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	77.312.507.398	77.312.507.398	44.967.745.418	44.967.745.418
+ Cockett Marine Oil	9.628.957.138	9.628.957.138	4.076.137.485	4.076.137.485
+ Fratelli Cosulich	9.583.667.503	9.583.667.503	14.737.290.498	14.737.290.498
+ Monjasa S'pore	25.964.893.933	25.964.893.933	13.641.717.491	13.641.717.491
+ Bridge Oil	27.955.559.270	27.955.559.270	9.948.124.630	9.948.124.630
+ Chimbusco Pan	4.179.429.554	4.179.429.554	2.564.475.314	2.564.475.314
	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	245.960.541.203	245.960.541.203	216.732.175.670	216.732.175.670
	0	0	0	0
<i>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:</i>				
<i>Cộng</i>	323.273.048.601	323.273.048.601	261.699.921.088	261.699.921.088

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

- Tổng công ty Hàng hải VN
- VOSAL (Công ty con)
- VTSC (Công ty liên kết)

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

0 0

0 0

5.788.770.653 7.755.193.427

Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành - Loại phát hành theo mệnh giá; - Loại phát hành có chiết khấu; - Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5		7	8	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	(786.347.626.962)	643.345.704.107
Tăng vốn trong năm trước									0
Lãi trong năm trước								48.715.752.931	48.715.752.931
Tăng khác								3.694.008.730	3.694.008.730
Giảm trong năm trước (PPLN)									0
Lỗ trong năm trước									0
Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	(733.937.865.301)	695.755.465.768
Tăng vốn trong năm nay									0
Lỗ trong năm nay								(86.460.063.380)	(86.460.063.380)
Tăng khác									0
Giảm trong năm nay									0
Lãi trong năm nay									0
Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	(820.397.928.681)	609.295.402.388

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh lũy kế		Số dư công nợ			
				Phải thu		Phải trả	
		Năm nay	Năm trước	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BĐH, BKS	604.537.000	683.969.000				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam							
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá	Công ty mẹ			86.061.212.200	86.061.212.200	67.200.000.000	67.200.000.000
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ						67.200.000.000	67.200.000.000
- Phải thu khác				86.061.212.200	86.061.212.200		
2. Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco							
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con	Công ty con	3.173.304.757	4.037.979.069		424.638.773	132.129.529	
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		563.714.217	474.764.280		424.638.773	132.129.529	
- Nhận lợi nhuận từ Công ty con		2.609.590.540	3.563.214.789				
3. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco							
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty liên kết	Công ty liên kết	6.825.124.399	3.550.203.840			7.755.193.427	5.788.770.653
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty liên kết		6.654.124.399	3.379.203.840			7.755.193.427	5.788.770.653
- Nhận cổ tức từ Công ty liên kết		171.000.000	171.000.000				

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Phụ biểu số 11b

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					0	0	0	0	
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					99.833.397.343	0	0	99.833.397.343	
1. Đầu tư vào Công ty con	0			0	15.000.000.000	0	0	15.000.000.000	
1.1 Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vo	0			0	15.000.000.000			15.000.000.000	
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.393.524			1.393.524	7.650.000.000	0	0	7.650.000.000	
2.1 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524			1.393.524	7.650.000.000			7.650.000.000	Vốn CSH nắm giữ 46,4508%
3. Đầu tư dài hạn khác	0			0	77.183.397.343	0	0	77.183.397.343	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	8.752.251			8.752.251	73.648.455.343			73.648.455.343	
3.2 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.4 Đầu tư dài hạn khác (Quỹ hỗ trợ PT Quốc gia)	0			0	135.000.000			135.000.000	

Báo cáo bộ phận

Phụ biểu số 12

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	340.155.629.142	2.754.264.433	342.909.893.575
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	340.155.629.142	2.754.264.433	342.909.893.575
4. Chi phí bộ phận	391.098.687.430	1.595.598.460	392.694.285.890
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(50.943.058.288)	1.158.665.973	(49.784.392.315)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(50.943.058.288)	1.158.665.973	(49.784.392.315)
8. Doanh thu hoạt động tài chính	2.509.260.328	584.994.203	3.094.254.531
9. Chi phí tài chính	40.486.519.385	44.037.708	40.530.557.093
10. Thu nhập khác	853.867.000		853.867.000
11. Chi phí khác	92.500.000	735.503	93.235.503
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			0
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(88.158.950.345)	1.698.886.965	(86.460.063.380)
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	10.813.934.019		10.813.934.019
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	89.848.596.073	89.416.620	89.938.012.693
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			0
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	417.669.213.665	2.896.509.525	420.565.723.190
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.669.213.665	2.896.509.525	420.565.723.190
4. Chi phí bộ phận	451.865.130.829	1.363.737.165	453.228.867.994
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(34.195.917.164)	1.532.772.360	(32.663.144.804)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(34.195.917.164)	1.532.772.360	(32.663.144.804)
8. Doanh thu hoạt động tài chính	1.082.022.664	80.554.519	1.162.577.183
9. Chi phí tài chính	15.251.722.755	107.007.128	15.358.729.883
10. Thu nhập khác	484.181.819		484.181.819
11. Chi phí khác	243.564		243.564
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			0
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(47.881.679.000)	1.506.319.751	(46.375.359.249)
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	6.892.962.697		6.892.962.697
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	108.731.179.277	95.244.990	108.826.424.267
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			0

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.903.877.241.148	14.399.919.684	2.918.277.160.832
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	114.726.002.083		114.726.002.083
Tổng tài sản			3.033.003.162.915
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	2.413.096.276.501	10.201.169.859	2.423.297.446.360
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	410.314.167		410.314.167
Tổng nợ phải trả			2.423.707.760.527
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.972.952.262.668	17.483.830.979	2.990.436.093.647
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	114.726.002.083		114.726.002.083
Tổng tài sản			3.105.162.095.730
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	2.396.259.663.174	12.721.552.621	2.408.981.215.795
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	425.414.167		425.414.167
Tổng nợ phải trả			2.409.406.629.962

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	65.583.640.289	62.663.170.843
2. Khu vực nước ngoài	277.326.253.286	357.902.552.347
Cộng	342.909.893.575	420.565.723.190

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	2.068.231.836	1.027.033.054	558.138.575.660	487.436.835.077
2. Khu vực nước ngoài	8.745.702.183	5.865.929.643	2.360.138.585.172	2.784.009.890.258
Cộng	10.813.934.019	6.892.962.697	2.918.277.160.832	3.271.446.725.335

Chú ý: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ I

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I - Thuế	10	<u>331.568.958</u>	<u>1.306.820.208</u>	<u>628.687.109</u>	<u>1.306.820.208</u>	<u>628.687.109</u>	<u>1.009.702.057</u>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	30.441.842	25.151.357	30.441.842	25.151.357	30.441.842	25.151.357
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	12	0	4.745.093	4.745.093	4.745.093	4.745.093	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	0	0	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	16	301.127.116	349.803.658	584.380.074	349.803.658	584.380.074	66.550.700
6. Thuế tài nguyên	17	0	0	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18	0	920.120.100	2.120.100	920.120.100	2.120.100	918.000.000
8. Các loại thuế khác(M.Bài)	19	0	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	0
II - Các khoản phải nộp khác	30	<u>1.502.475</u>	<u>106.075.408</u>	<u>106.071.833</u>	<u>106.075.408</u>	<u>106.071.833</u>	<u>1.506.050</u>
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0	0	0
3. Thuế TNDN nộp hộ	33	0	0	0	0	0	0
4. Các khoản khác	34	1.502.475	106.075.408	106.071.833	106.075.408	106.071.833	1.506.050
Tổng cộng		333.071.433	1.412.895.616	734.758.942	1.412.895.616	734.758.942	1.011.208.107

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
QUÝ 1**

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	30.291.726.759	X
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	8.833.205.595	8.833.205.595
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	6.258.265.664	6.258.265.664
<i>Trong đó :</i>			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	6.257.011.744	6.257.011.744
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	0	0
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	0	0
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	1.253.920	1.253.920
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	32.866.666.690	X
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	0	X
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	0	0
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	0	0
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23	0	X
III - Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	0	X
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	0	0
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	0	0
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	33	0	X
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	30.441.842	X
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	6.282.163.101	6.282.163.101
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	6.257.011.744	6.257.011.744
4. Số thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	0
5. Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0	0
6. Số thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	30.441.842	30.441.842
7. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	25.151.357	X